

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương
năm 2023 của tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn quyết
toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 204/BC-
HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân
dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Đắk
Lắk như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa 7.879.741 triệu đồng

Trong đó:

- Thu nội địa: 7.674.337 triệu đồng

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 178.107 triệu đồng

- Thu viện trợ: 27.297 triệu đồng

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 29.368.606 triệu đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân 7.262.888 triệu đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 13.843.359 triệu đồng

- Thu kết dư ngân sách năm trước: 136.065 triệu đồng

- Thu chuyển nguồn: 7.981.158 triệu đồng

- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân	120.372 triệu đồng
- Các khoản huy động đóng góp:	13.477 triệu đồng
- Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại:	8.779 triệu đồng
- Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất:	581 triệu đồng
- Thu viện trợ:	1.927 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	29.183.480 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Chi cân đối ngân sách địa phương:	17.697.850 triệu đồng
- Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu nhiệm vụ:	2.912.767 triệu đồng
- Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất:	581 triệu đồng
- Chi từ nguồn viện trợ:	1.927 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	8.423.902 triệu đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	146.453 triệu đồng
4. Số kết dư ngân sách địa phương:	185.126 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Ngân sách cấp tỉnh:	30.780 triệu đồng (số tuyệt đối)
- Ngân sách cấp huyện:	129.971 triệu đồng
- Ngân sách cấp xã:	24.375 triệu đồng
5. Xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2023:	
Kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2023, số tiền 30.780.098.270 đồng được xử lý như sau:	
- Chi trả nợ gốc: 10.032.919.974 đồng;	
- Số còn lại sau khi trả nợ gốc: 20.747.178.296 đồng, được sử dụng: Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính tỉnh (50%): 10.373.589.148 đồng; hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2024: 10.373.589.148 đồng.	

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

1.1. Công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật.

1.2. Chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk hạch toán xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2023 theo đúng quy định tại Điều 28 của Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.

1.3. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách Nhà nước của tỉnh:

a) Thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước đối với quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Đắk Lắk.

b) Xử lý các khoản thu, chi ngân sách Nhà nước không đúng quy định sau khi quyết toán ngân sách Nhà nước được phê chuẩn theo quy định tại Điều 73 của Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I (Biểu mẫu số 48)
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	23.084.251.000.000	29.368.606.629.355	6.284.355.629.355	127,2
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.142.120.000.000	7.262.887.668.931	(1.879.232.331.069)	79,4
	Thu NSDP hưởng 100%	342.939.000.000	386.966.379.230	44.027.379.230	112,8
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	8.799.181.000.000	6.875.921.289.701	-1.923.259.710.299	78,1
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	13.857.781.000.000	13.843.358.546.662	(14.422.453.338)	99,9
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	9.753.529.000.000	9.753.529.000.000	0	100,0
	Thu bổ sung có mục tiêu	4.104.252.000.000	4.089.829.546.662	-14.422.453.338	99,6
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		136.065.336.587	136.065.336.587	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		7.981.158.330.099	7.981.158.330.099	
VI	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		120.371.896.204	120.371.896.204	
VII	Các khoản huy động đóng góp		13.476.857.353	13.476.857.353	
VIII	Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại	54.400.000.000	8.779.245.512	(45.620.754.488)	16,1
IX	Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	20.000.000.000	581.482.000	(19.418.518.000)	2,9
X	Thu từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài	9.950.000.000	1.927.266.007		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	23.084.251.000.000	29.183.480.364.124	6.099.229.364.124	126,4
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	18.950.049.000.000	17.697.849.628.878	(1.252.199.371.122)	93,4
1	Chi đầu tư phát triển	5.039.973.000.000	4.299.475.115.741	(740.497.884.259)	85,3
2	Chi thường xuyên	13.524.803.000.000	13.395.362.694.252	(129.440.305.748)	99,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	3.011.818.885	3.011.818.885	

4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	-	(1.440.000.000)	-
5	Dự phòng ngân sách	383.833.000.000		(383.833.000.000)	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	4.104.252.000.000	2.912.766.885.504	(1.191.485.114.496)	71,0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.539.678.000.000	1.095.782.031.954	(443.895.968.046)	71,2
	Vốn đầu tư	667.491.000.000	798.261.436.770	130.770.436.770	119,6
	Vốn thường xuyên	475.145.000.000	297.520.595.184	(177.624.404.816)	62,6
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.564.574.000.000	1.816.984.853.550	(747.589.146.450)	70,8
	Vốn đầu tư	2.453.200.000.000	1.711.086.218.255	(742.113.781.745)	69,7
	Vốn thường xuyên	111.374.000.000	105.898.635.295	(5.475.364.705)	95,1
III	Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	20.000.000.000	581.482.000	(19.418.518.000)	2,9
IV	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài	9.950.000.000	1.927.266.007		19,4
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		8.423.901.854.631	8.423.901.854.631	
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		146.453.247.104	146.453.247.104	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	185.126.265.231	185.126.265.231	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC		10.032.919.974	10.032.919.974	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		10.032.919.974	10.032.919.974	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	54.400.000.000	8.779.245.512	(45.620.754.488)	16,1
I	Vay để bù đắp bội chi	54.400.000.000	8.779.245.512		
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		131.696.660.168		
	Vay Ngân hàng phát triển				
	Vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại		131.696.660.168		

Phụ lục II (Biểu mẫu số 50)
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F+G+H)	10.129.950.000.000	9.172.070.000.000	16.166.255.917.298	15.525.248.082.693	159,6	169,3
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	10.109.950.000.000	9.152.070.000.000	7.879.741.418.643	7.264.814.934.938	77,9	79,4
I	Thu nội địa	9.556.000.000.000	9.142.120.000.000	7.674.337.074.509	7.262.887.668.931	80,3	79,4
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	592.150.000.000	592.150.000.000	603.094.542.796	603.094.542.796	101,8	101,8
	- Thuế giá trị gia tăng	378.000.000.000	378.000.000.000	362.821.144.680	362.821.144.680	96,0	96,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.150.000.000	34.150.000.000	33.041.620.283	33.041.620.283	96,8	96,8
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	180.000.000.000	180.000.000.000	207.231.777.833	207.231.777.833	115,1	115,1
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	75.000.000.000	75.000.000.000	75.303.006.862	75.303.006.862	100,4	100,4
	- Thuế giá trị gia tăng	34.000.000.000	34.000.000.000	35.008.120.657	35.008.120.657	103,0	103,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.000.000.000	40.000.000.000	38.817.229.871	38.817.229.871	97,0	97,0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300.000.000	300.000.000	530.982.076	530.982.076	177,0	177,0
	- Thuế tài nguyên	700.000.000	700.000.000	946.674.258	946.674.258	135,2	135,2
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	55.000.000.000	55.000.000.000	95.828.315.437	95.828.315.437	174,2	174,2
	- Thuế giá trị gia tăng	10.000.000.000	10.000.000.000	29.935.589.662	29.935.589.662	299,4	299,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000.000.000	45.000.000.000	65.307.086.311	65.307.086.311	145,1	145,1
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên			105.700.978	105.700.978		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			479.938.486	479.938.486		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.435.050.000.000	2.435.050.000.000	2.751.987.375.956	2.751.987.375.956	113,0	113,0
	- Thuế giá trị gia tăng	1.393.120.000.000	1.393.120.000.000	1.619.134.117.697	1.619.134.117.697	116,2	116,2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.000.000.000	220.000.000.000	409.003.622.708	409.003.622.708	185,9	185,9
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	669.400.000.000	669.400.000.000	547.426.186.086	547.426.186.086	81,8	81,8
	- Thuế tài nguyên	152.530.000.000	152.530.000.000	176.423.449.465	176.423.449.465	115,7	115,7
5	Thuế thu nhập cá nhân	625.000.000.000	625.000.000.000	638.755.528.372	638.755.528.372	102,2	102,2
6	Thuế bảo vệ môi trường	626.000.000.000	379.361.000.000	415.707.713.646	249.488.885.889	66,4	65,8
	Trong đó: - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			160.644.211	160.644.211		
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						

7	Lệ phí trước bạ	524.800.000.000	524.800.000.000	514.241.719.920	514.241.719.920	98,0	98,0
8	Phí, lệ phí	148.000.000.000	101.339.000.000	158.078.730.844	109.068.059.172	106,8	107,6
8.1	Lệ phí môn bài	27.400.000.000	27.400.000.000	31.517.840.265	31.517.840.265	115,0	115,0
	- Trung ương			488.000.000	488.000.000		
	- Tỉnh	2.298.000.000	2.298.000.000	3.406.901.851	3.406.901.851	148,3	148,3
	- Huyện	25.102.000.000	25.102.000.000	26.831.089.341	26.831.089.341	106,9	106,9
	- Xã			791.849.073	791.849.073		
8.2	Các loại phí, lệ phí khác	120.600.000.000	73.939.000.000	126.560.890.579	77.550.218.907	104,9	104,9
	- Trung ương	46.661.000.000		49.015.529.647	4.857.975	105,0	
	- Tỉnh	42.889.000.000	42.889.000.000	54.776.618.488	54.776.618.488	127,7	127,7
	- Huyện	31.050.000.000	31.050.000.000	12.039.720.885	12.039.720.885	38,8	38,8
	- Xã			10.729.021.559	10.729.021.559		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			2.375.916.459	2.375.916.459		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000.000.000	15.000.000.000	36.490.567.897	36.490.567.897	243,3	243,3
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	130.000.000.000	130.000.000.000	169.427.605.086	169.427.605.086	130,3	130,3
12	Thu tiền sử dụng đất	3.900.000.000.000	3.900.000.000.000	1.664.168.157.117	1.664.168.157.117	42,7	42,7
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	22.000.000.000	22.000.000.000	1.222.063.400	1.222.063.400	5,6	5,6
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	130.000.000.000	130.000.000.000	173.071.631.113	173.071.631.113	133,1	133,1
	-Thuế giá trị gia tăng			67.530.717.814	67.530.717.814		
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.125.194.892	3.125.194.892		
	-Thu từ thu nhập sau thuế			10.013.013.495	10.013.013.495		
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt			92.373.431.801	92.373.431.801		
	-Thu khác			29.273.111	29.273.111		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	54.000.000.000	40.420.000.000	65.523.825.793	41.444.649.245	121,3	102,5
16	Thu khác ngân sách	172.000.000.000	115.000.000.000	266.604.705.118	131.412.189.970	155,0	114,3
	<i>Trong đó: Thu xử phạt XPHC ATGT</i>	<i>57.000.000.000</i>		<i>84.568.989.035</i>	<i>1.797.178.400</i>	<i>148,4</i>	
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.188.134.240	2.188.134.240	109,4	109,4
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			3.217.320.000	3.217.320.000		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
21	Thu khác do cơ quan thuế thực hiện	50.000.000.000		37.050.214.453	102.000.000		
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	544.000.000.000		178.107.204.891		32,7	
1	Thuế xuất khẩu			799.698.551			
2	Thuế nhập khẩu			15.508.613.544			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			133.404.787			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			160.869.629.172			
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			156.146.543			

6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu						
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện						
8	Phí, lệ phí hải quan						
9	Thu khác			639.712.294			
IV	Thu viện trợ	9.950.000.000	9.950.000.000	27.297.139.243	1.927.266.007	274,3	19,4
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			136.065.336.587	136.065.336.587		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			7.981.158.330.099	7.981.158.330.099		
E	THU VAY TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ CHO VAY LẠI			8.779.245.512	8.779.245.512		
F	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			146.453.247.104	120.371.896.204		
G	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP			13.476.857.353	13.476.857.353		
H	GHI THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000.000.000	20.000.000.000	581.482.000	581.482.000	2,9	2,9

Phụ lục III (Biểu mẫu số 51)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	23.084.251.000.000	29.183.480.364.124	126,4
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)	23.054.301.000.000	20.610.616.514.382	89,4
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.950.049.000.000	17.697.849.628.878	93,4
I	Chi đầu tư phát triển	5.039.973.000.000	4.299.475.115.741	85,3
1	Chi đầu tư phát triển	5.009.973.000.000	4.214.903.942.100	84,1
1.1	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	<i>5.009.973.000.000</i>	<i>4.214.903.942.100</i>	<i>84,1</i>
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
1.2	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>5.009.973.000.000</i>	<i>4.214.903.942.100</i>	<i>84,1</i>
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	905.573.000.000	1.071.727.845.500	118,3
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.900.000.000.000	1.761.321.586.455	45,2
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	360.000.000.000	76.537.250.000	21,3
	- Bổ sung Quỹ phát triển Nhà - Đất	360.000.000.000	166.566.000.000	46,3
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	3.180.000.000.000	1.518.218.336.455	47,7
c	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	20.000.000.000	120.304.000	0,6
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	130.000.000.000	186.829.551.000	143,7
e	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại	54.400.000.000	8.983.084.000	16,5
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	-	1.185.921.571.145	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh	-	-	

	tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	30.000.000.000	84.571.173.641	281,9
II	Chi thường xuyên	13.333.168.000.000	13.395.362.694.252	100,5
	<i>Trong đó:</i>	-	-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.531.606.000.000	6.454.007.483.440	98,8
2	Chi khoa học và công nghệ	34.360.000.000	34.958.031.015	101,7
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	3.011.818.885	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	-	-
V	Dự phòng ngân sách	383.833.000.000	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	191.635.000.000	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.104.252.000.000	2.912.766.885.504	71,0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.539.678.000.000	1.095.782.031.954	71,2
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	207.676.000.000	208.639.045.636	100,5
	- Vốn đầu tư	162.000.000.000	167.602.661.770	103,5
	- Vốn sự nghiệp	45.676.000.000	41.036.383.866	89,8
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	397.042.000.000	339.780.789.271	85,6
	- Vốn đầu tư	181.368.000.000	209.500.621.000	115,5
	- Vốn sự nghiệp	215.674.000.000	130.280.168.271	60,4
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	934.960.000.000	547.362.197.047	58,5
	- Vốn đầu tư	505.491.000.000	421.158.154.000	83,3
	- Vốn sự nghiệp	429.469.000.000	126.204.043.047	29,4
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.564.574.000.000	1.816.984.853.550	70,8
1	Vốn đầu tư	2.453.200.000.000	1.711.086.218.255	69,7
a	Vốn nước ngoài	204.000.000.000	104.405.858.255	51,2
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	204.000.000.000	99.646.445.255	48,8
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-	4.759.413.000	
b	Vốn trong nước	2.249.200.000.000	1.606.680.360.000	71,4
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	2.249.200.000.000	1.606.680.360.000	71,4
2	Vốn sự nghiệp	111.374.000.000	105.898.635.295	95,1
a	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	-	-	
b	Vốn trong nước	111.374.000.000	105.898.635.295	95,1

	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	519.000.000	392.188.000	75,6
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160.000.000	160.000.000	100,0
	Vốn dự bị động viên	7.000.000.000	6.811.538.000	97,3
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000.000.000	55.000.000	2,8
	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	200.000.000	148.134.000	74,1
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	190.000.000	145.166.170	76,4
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.414.000.000	7.936.946.500	94,3
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	73.094.000.000	71.031.801.500	97,2
	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	1.300.000.000	295.992.625	22,8
	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	18.497.000.000	16.293.868.500	88,1
	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	-	2.628.000.000	
C	GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000.000.000	581.482.000	2,9
	Ghi chi tiền thuê đất	-	581.482.000	
	Ghi chi tiền sử dụng đất	-	-	
D	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	9.950.000.000	1.927.266.007	19,4
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	8.423.901.854.631	
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	146.453.247.104	
		-	-	

Phụ lục IV (Biểu mẫu số 52)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
					(%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.662.721.000.000	21.736.005.371.659	1.073.284.371.659	105
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	7.285.084.000.000	9.290.625.885.519	2.005.541.885.519	128
	Chi bổ sung cân đối	5.948.294.000.000	5.947.794.000.000	(500.000.000)	100
	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	1.336.790.000.000	3.342.831.885.519	2.006.041.885.519	250
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	13.347.687.000.000	8.008.084.318.831	(5.339.602.681.169)	60
I	Chi đầu tư phát triển	6.662.032.000.000	3.727.167.436.505	(2.934.864.563.495)	56
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.662.032.000.000	3.520.601.436.505	(3.141.430.563.495)	53
	Chi quốc phòng		50.034.629.000		
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		5.675.714.000		
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		170.219.675.000		
	Chi Khoa học và công nghệ		-		
	Chi Y tế, dân số và gia đình		83.246.763.000		
	Chi Văn hóa thông tin		11.516.647.000		
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		2.614.194.000		
	Chi Thể dục thể thao		-		
	Chi Bảo vệ môi trường		34.243.630.000		
	Chi các hoạt động kinh tế		2.821.625.919.505		
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		321.949.951.000		
	Chi Bảo đảm xã hội		19.474.314.000		
	Chi ngành, lĩnh vực khác		-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	

3	Chi đầu tư phát triển khác	-	206.566.000.000	206.566.000.000	
II	Chi thường xuyên	6.304.914.000.000	4.277.905.063.441	(2.027.008.936.559)	68
	Chi quốc phòng	126.543.000.000	120.439.096.573	(6.103.903.427)	95
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	101.822.000.000	47.336.300.000	(54.485.700.000)	46
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.524.494.000.000	1.074.578.384.655	(449.915.615.345)	70
	Chi Khoa học và công nghệ	26.360.000.000	32.151.780.215	5.791.780.215	122
	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.523.112.000.000	1.577.415.088.480	54.303.088.480	104
	Chi Văn hóa thông tin	111.392.000.000	112.033.791.346	641.791.346	101
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	46.351.000.000	72.904.876.101	26.553.876.101	157
	Chi Thể dục thể thao	59.784.000.000	56.034.833.515	(3.749.166.485)	94
	Chi Bảo vệ môi trường	68.645.000.000	59.791.898.382	(8.853.101.618)	87
	Chi các hoạt động kinh tế	1.359.979.000.000	415.229.706.999	(944.749.293.001)	31
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	601.176.000.000	552.448.385.001	(48.727.614.999)	92
	Chi Bảo đảm xã hội	703.491.000.000	110.584.247.667	(592.906.752.333)	16
	Chi khác	51.765.000.000	46.956.674.507	(4.808.325.493)	91
III	Chi trả nợ lãi	-	3.011.818.885	3.011.818.885	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	-	(1.440.000.000)	-
V	Dự phòng ngân sách	187.666.000.000	-	(187.666.000.000)	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	191.635.000.000	-	(191.635.000.000)	-
C	GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000.000.000	581.482.000	(19.418.518.000)	3
D	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	9.950.000.000	1.927.266.007		19
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	4.408.705.068.402	4.408.705.068.402	
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	26.081.350.900	26.081.350.900	

Phụ lục V (Biểu mẫu số 53)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Trong đó:		Quyết toán	Trong đó:		So sánh		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	23.084.251.000.000	13.377.637.000.000	9.706.614.000.000	29.183.480.364.124	12.445.379.486.140	16.738.100.877.984	126,4	93,0	172,4
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)	23.054.301.000.000	13.347.687.000.000	9.706.614.000.000	20.610.616.514.382	8.008.084.318.831	12.602.532.195.551	89,4	60,0	129,8
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.950.049.000.000	9.243.435.000.000	9.706.614.000.000	17.697.849.628.878	6.146.298.758.066	11.551.550.870.812	93,4	66,5	119,0
I	Chi đầu tư phát triển	5.039.973.000.000	3.359.973.000.000	1.680.000.000.000	4.299.475.115.741	1.981.946.654.250	2.317.528.461.491	85,3	59,0	137,9
1	Chi đầu tư phát triển	5.009.973.000.000	3.329.973.000.000	1.680.000.000.000	4.214.903.942.100	1.941.946.654.250	2.272.957.287.850	84,1	58,3	135,3
1.1	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	5.009.973.000.000	3.329.973.000.000	1.680.000.000.000	4.214.903.942.100	1.941.946.654.250	2.272.957.287.850	84,1	58,3	135,3
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-			
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-			
1.2	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	5.009.973.000.000	3.329.973.000.000	1.680.000.000.000	4.214.903.942.100	1.941.946.654.250	2.272.957.287.850	84,1	58,3	135,3
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	905.573.000.000	905.573.000.000	-	1.071.727.845.500	1.071.727.845.500	-	118,3	118,3	
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.900.000.000.000	2.220.000.000.000	1.680.000.000.000	1.761.321.586.455	360.795.634.000	1.400.525.952.455	45,2	16,3	83,4
	- Chi thực hiện dự án do đặc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	360.000.000.000	360.000.000.000	-	76.537.250.000	76.537.250.000	-	21,3	21,3	
	- Bổ sung Quỹ phát triển Nhà - Đất	360.000.000.000	360.000.000.000	-	166.566.000.000	166.566.000.000	-	46,3	46,3	
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	3.180.000.000.000	1.500.000.000.000	1.680.000.000.000	1.518.218.336.455	117.692.384.000	1.400.525.952.455	47,7	7,8	83,4
c	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	20.000.000.000	20.000.000.000	-	120.304.000	120.304.000	-	0,6	0,6	
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	130.000.000.000	130.000.000.000	-	186.829.551.000	119.902.642.000	66.926.909.000	143,7	92,2	
e	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại	54.400.000.000	54.400.000.000	-	8.983.084.000	8.983.084.000	-	16,5	16,5	
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	-	-	-	1.185.921.571.145	380.417.144.750	805.504.426.395			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	30.000.000.000	30.000.000.000	-	84.571.173.641	40.000.000.000	44.571.173.641			
II	Chi thường xuyên	13.333.168.000.000	5.502.721.000.000	7.830.447.000.000	13.395.362.694.252	4.161.340.284.931	9.234.022.409.321	100,5	75,6	117,9
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.531.606.000.000	1.584.409.000.000	4.947.197.000.000	6.454.007.483.440	1.056.647.638.470	5.397.359.844.970	98,8	66,7	109,1
2	Chi khoa học và công nghệ	34.360.000.000	26.360.000.000	8.000.000.000	34.958.031.015	32.151.780.215	2.806.250.800	101,7	122,0	35,1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	3.011.818.885	3.011.818.885	-			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	1.440.000.000	-	-	-	-	-	-	

V	Dự phòng ngân sách	383.833.000.000	187.666.000.000	196.167.000.000	-	-	-	-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	191.635.000.000	191.635.000.000	-	-	-	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.104.252.000.000	4.104.252.000.000	-	2.912.766.885.504	1.861.785.560.765	1.050.981.324.739	71,0	45,4	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.539.678.000.000	1.539.678.000.000	-	1.095.782.031.954	66.776.946.215	1.029.005.085.739			
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	207.676.000.000	207.676.000.000	-	208.639.045.636	5.223.781.274	203.415.264.362			
	- Vốn đầu tư	162.000.000.000	162.000.000.000	-	167.602.661.770	-	167.602.661.770			
	- Vốn sự nghiệp	45.676.000.000	45.676.000.000	-	41.036.383.866	5.223.781.274	35.812.602.592			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	397.042.000.000	397.042.000.000	-	339.780.789.271	13.964.288.677	325.816.500.594			
	- Vốn đầu tư	181.368.000.000	181.368.000.000	-	209.500.621.000	1.596.860.000	207.903.761.000			
	- Vốn sự nghiệp	215.674.000.000	215.674.000.000	-	130.280.168.271	12.367.428.677	117.912.739.594			
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	934.960.000.000	934.960.000.000	-	547.362.197.047	47.588.876.264	499.773.320.783			
	- Vốn đầu tư	505.491.000.000	505.491.000.000	-	421.158.154.000	32.537.704.000	388.620.450.000			
	- Vốn sự nghiệp	429.469.000.000	429.469.000.000	-	126.204.043.047	15.051.172.264	111.152.870.783			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.564.574.000.000	2.564.574.000.000	-	1.816.984.853.550	1.795.008.614.550	21.976.239.000	70,8	70,0	
1	Vốn đầu tư	2.453.200.000.000	2.453.200.000.000	-	1.711.086.218.255	1.711.086.218.255	-	69,7	69,7	
a	Vốn nước ngoài	204.000.000.000	204.000.000.000	-	104.405.858.255	104.405.858.255	-	51,2	51,2	
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	204.000.000.000	204.000.000.000	-	99.646.445.255	99.646.445.255	-	48,8	48,8	
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-	-	-	4.759.413.000	4.759.413.000	-			
b	Vốn trong nước	2.249.200.000.000	2.249.200.000.000	-	1.606.680.360.000	1.606.680.360.000	-	71,4	71,4	
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	2.249.200.000.000	2.249.200.000.000	-	1.606.680.360.000	1.606.680.360.000	-	71,4	71,4	
2	Vốn sự nghiệp	111.374.000.000	111.374.000.000	-	105.898.635.295	83.922.396.295	21.976.239.000	95,1	75,4	
a	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	-	-	-	-	-	-			
b	Vốn trong nước	111.374.000.000	111.374.000.000	-	105.898.635.295	83.922.396.295	21.976.239.000	95,1	75,4	
	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	519.000.000	519.000.000	-	392.188.000	392.188.000	-	75,6	75,6	
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160.000.000	160.000.000	-	160.000.000	160.000.000	-	100,0	100,0	
	Vốn dự bị động viên	7.000.000.000	7.000.000.000	-	6.811.538.000	6.811.538.000	-	97,3	97,3	
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000.000.000	2.000.000.000	-	55.000.000	55.000.000	-	2,8	2,8	
	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	200.000.000	200.000.000	-	148.134.000	148.134.000	-	74,1	74,1	
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	190.000.000	190.000.000	-	145.166.170	145.166.170	-	76,4	76,4	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.414.000.000	8.414.000.000	-	7.936.946.500	1.615.980.000	6.320.966.500	94,3	19,2	
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	73.094.000.000	73.094.000.000	-	71.031.801.500	55.376.529.000	15.655.272.500	97,2	75,8	
	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	1.300.000.000	1.300.000.000	-	295.992.625	295.992.625	-	22,8	22,8	
	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	18.497.000.000	18.497.000.000	-	16.293.868.500	16.293.868.500	-	88,1	88,1	
	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động			-	2.628.000.000	2.628.000.000	-			
C	GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000.000.000	20.000.000.000	-	581.482.000	581.482.000	-	2,9	2,9	
	Ghi chi tiền thuê đất	-	-	-	581.482.000	581.482.000	-			
	Ghi chi tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-			
D	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	9.950.000.000	9.950.000.000	-	1.927.266.007	1.927.266.007	-	19,4	19,4	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	8.423.901.854.631	4.408.705.068.402	4.015.196.786.229			
F	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	146.453.247.104	26.081.350.900	120.371.896.204			

Phụ lục VI (Biểu mẫu số 54)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

		Dự toán										Quyết toán										Đơn vị tính: đồng	
		Chi chương trình MTQG										Chi chương trình MTQG										Số tiền (%)	
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số			Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số			Khác	Chi chuyển ngân sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Khác		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	TỔNG CỘNG	19.538.990.333.141	6.850.023.696.000	4.779.001.576.749	236.139.960.412	136.320.000.000	99.819.960.412	7.668.825.000.000	17.337.300.303.257	3.693.614.354.505	4.247.189.477.233	66.776.946.215	34.134.564.000	32.643.382.215	9.319.719.055.304	4.408.765.008.402	19	84	89	28	100	100	
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	11.865.165.233.141	6.850.023.696.000	4.779.001.576.749	236.139.960.412	136.320.000.000	99.819.960.412	-	8.007.580.247.953	3.693.614.354.505	4.247.189.477.233	66.776.946.215	34.134.564.000	32.643.382.215	-	2.773.263.876.195	67	84	89	28	100	100	
1	KHOA AN NINH, QUỐC PHÒNG	293.831.187.000	85.796.437.000	203.222.750.000	4.800.000.000	-	69.810.000.000	-	225.121.186.873	52.010.343.000	171.092.839.873	2.018.006.000	-	2.018.006.000	-	-	77	61	84	43	-	-	
	Bồ chi huỷ bỏ đối tượng phòng thủ	64.603.592.000	32.900.000.000	600.000.000	600.000.000	-	67.981.350.500	39.509.164.000	67.981.350.500	39.509.164.000	27.872.186.500	600.000.000	-	600.000.000	-	-	69	61	85	100	-	-	
	Bồ chi huỷ quân sự tinh	105.607.775.000	7.892.375.000	96.865.450.000	710.000.000	-	71.000.000	-	94.117.750.073	6.825.465.000	87.262.285.073	-	-	-	-	-	89	86	90	-	-		
	Công an tỉnh	83.006.820.000	13.294.520.000	3.490.000.000	3.490.000.000	-	53.616.020.000	5.675.714.000	53.616.020.000	5.675.714.000	46.722.300.000	1.418.006.000	-	1.418.006.000	-	-	66	43	73	41	-	-	
	Trung đoàn 584	9.235.000.000	-	9.235.000.000	-	-	9.206.068.000	-	9.206.068.000	-	9.206.068.000	-	-	-	-	-	100	100	100	67	-	-	
2	Ban Dân vận Tỉnh ủy (không phải đối tượng quản chức)	111.784.752.000	8.000.000.000	103.524.752.000	180.000.000	60.000.000	106.798.752.000	8.000.000.000	106.798.752.000	8.000.000.000	106.798.752.000	120.000.000	-	120.000.000	-	-	97	100	97	67	-	-	
	Văn phòng Tỉnh ủy	106.824.752.000	8.000.000.000	8.000.000.000	-	120.000.000	-	-	104.419.087.914	8.000.000.000	96.299.087.914	120.000.000	-	120.000.000	-	-	98	100	98	100	98	100	
3	KHOA AN NINH	5.141.846.070.428	5.493.203.493.000	3.427.666.174.296	220.776.403.332	136.320.000.000	84.656.403.332	-	5.676.028.001.832	2.663.212.339.255	2.954.021.651.832	68.793.018.754	34.134.564.000	26.698.446.754	-	2.508.811.141.114	62	48	86	28	-	-	
	Ban Dân tộc tỉnh	21.920.730.605	-	6.495.972.105	-	15.424.731.500	-	-	12.311.278.129	-	6.156.815.193	6.154.462.936	-	6.154.462.936	-	-	56	95	40	95	40	95	
	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	11.099.851.000	1.334.000.000	-	9.765.851.000	-	-	-	7.809.252.573	931.290.000	6.877.962.573	-	-	-	-	-	405	480	662	70	70	70	
	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	1.154.605.389.000	1.153.330.506.000	-	1.274.883.000	-	-	-	511.509.953.000	51.260.953.000	249.000.000	-	-	-	-	-	475	691	750.000	44	44	20	
	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh	3.323.264.051.000	-	3.323.264.051.000	-	-	-	-	1.893.816.406.000	1.893.816.406.000	-	-	-	-	-	-	1.304	572	488.000	57	57	89	
4	Đài Phát thanh và Truyền hình Đắk Lắk	81.160.426.000	-	80.910.426.000	-	250.000.000	-	-	72.904.876.101	-	72.564.876.101	250.000.000	-	250.000.000	-	-	6	784	490.000	90	90	100	
5	Sở Công thương	24.856.253.756	-	24.796.253.756	-	60.000.000	-	-	21.191.261.321	-	21.191.261.321	-	-	-	-	-	70	28	282.502	85	85	85	
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.189.129.055.293	14.575.415.000	-	1.072.383.590.293	62.170.000.000	60.520.000.000	-	976.309.272.900	12.758.539.000	932.607.249.000	31.023.484.000	29.847.461.000	139.752.442.112	-	-	139	75	442.112	87	88	77	
7	Sở Giao thông vận tải	105.268.671.600	-	105.268.671.600	-	-	-	-	100.307.253.986	-	100.307.253.986	-	-	-	-	-	1	628	846.751	95	95	95	
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	194.386.486.782	178.734.406.000	-	15.533.408.782	118.672.000	-	-	25.599.277.511	11.649.562.000	13.904.853.511	45.128.000	-	45.128.000	-	-	9	320	201.735	13	7	90	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	44.116.892.367	-	44.116.892.367	-	39.134.000.000	-	-	39.134.000.000	-	39.134.000.000	-	-	-	-	-	1	653	948.000	89	89	89	
10	Sở Lao động, Thương mại và Xã hội	247.379.157.205	-	170.413.732.135	-	55.491.111.764	30.000.000.000	-	164.948.050.883	21.196.314.000	136.892.056.690	6.859.680.193	1.596.660.000	5.262.820.193	-	-	70	173.982.095	67	99	80	12	
11	Sở Nội vụ	72.218.164.677	13.484.256.000	-	47.271.908.677	11.460.000.000	-	-	48.821.503.694	13.484.256.000	35.335.247.694	-	-	-	-	-	11	617	554.000	68	100	75	
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	186.524.837.000	-	178.000.000.000	-	1.839.069.147	-	-	360.856.221.807	102.398.172.255	258.216.780.010	319.309.542	-	319.309.542	-	-	11	64	282.847	77	55	93	
13	Sở Ngoại vụ	10.440.000.000	-	-	-	-	-	-	7.802.578.413	-	7.802.578.413	-	-	-	-	-	1	50	638.630	75	75	75	
14	Sở Tài chính	22.518.154.093	-	22.518.154.093	-	-	-	-	19.526.377.028	-	19.526.377.028	-	-	-	-	-	1	31	761.118	87	87	87	
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	528.781.307.139	491.841.941.000	-	36.945.366.139	-	-	-	114.325.000.187	87.185.605.000	27.139.444.187	-	-	-	-	-	30	293	102.744	22	18	74	
16	Sở Tư pháp	16.147.700.000	-	16.147.700.000	-	360.000.000	-	-	15.737.770.282	-	15.437.770.282	300.000.000	-	300.000.000	-	-	87	356	119	95	96	83	
17	Sở Thương mại và Truyền thông	163.580.091.705	100.645.552.000	-	61.941.065.704	-	992.573.941	-	57.397.702.671	2.717.035.000	54.218.970.983	461.696.688	-	461.696.688	-	-	1	474	662.745	35	3	88	
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	103.240.153.320	5.812.215.000	-	103.240.153.320	8.000.000.000	-	-	176.643.514.229	8.812.207.000	165.831.317.229	832.201.000	-	832.201.000	-	-	4	465	800.573	87	100	98	
19	Sở Xây dựng	16.034.286.616	-	15.974.286.616	-	60.000.000.000	-	-	1.617.458.061	-	1.617.458.061	-	-	-	-	-	1	53	0	95	85	26	
20	Sở Y tế	1.037.689.088.521	2.180.000.000	-	995.607.888.521	39.901.200.000	37.800.000.000	-	829.771.385.000	-	826.911.704.988	2.785.680.820	1.858.042.000	927.638.820	-	-	11	802	784.338	80	-	83	
21	Thanh tra tỉnh Đắk Lắk	14.016.000.000	-	14.016.000.000	-	-	-	-	13.518.315.712	-	13.518.315.712	-	-	-	-	-	1	11	645.829	96	96	96	
22	Tỉnh đoàn thanh niên	18.235.321.248	-	18.235.321.248	-	-	-	-	15.279.264.189	-	15.279.264.189	-	-	-	-	-	2	240	311.667	84	84	84	
23	Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	24.508.965.255	-	24.508.965.255	-	-	-	-	24.508.965.255	-	24.508.965.255	-	-	-	-	-	1	0	0	100	100	100	
24	Trường Cao đẳng Đắk Lắk	49.879.823.185	-	49.879.823.185	-	12.194.750.000	-	-	38.684.374.803	-	31.746.578.803	6.277.800.000	-	6.277.800.000	-	-	11	729	805.822	76	84	51	
25	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	20.732.748.042	-	24.062.748.042	-	2.680.000.000	-	-	21.425.851.247	-	21.426.851.247	-	-	-	-	-	3	239	943.795	80	89	89	
26	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	16.431.333.987	-	16.431.333.987	-	3.452.000.000	-	-	11.752.344.388	-	10.569.683.388	605.560.000	-	605.560.000	-	-	5	846	599.566	96	64	18	
27	Trường Chính trị	15.269.800.000	-	15.269.800.000	-	-	-	-	14.626.265.000	-	14.626.265.000	-	-	-	-	-	1	4	000.000	96	96	96	
28	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	6.071.307.300	-	6.071.307.300	-	737.002.000	-	-	5.873.516.130	-	5.576.889.130	296.627.000	-	296.627.000	-	-	6	600	916	96	96	96	
29	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	22.275.800.000	-	22.275.800.000	-	-	-	-	21.470.888.232	-	21.470.888.232	-	-	-	-	-	1	9	463.683	96	96	96	
30	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	46.405.006.000	-	46.405.006.000	-	100.000.000	-	-	38.862.978.220	-	38.762.978.220	100.000.000	-	100.000.000	-	-	4	581	985	84	84		

STT	Tên đơn vị	Dự toán																			Quyết toán							So sánh (%)				
		Chi chương trình MTQG					Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Khác												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên																					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20													
8	Hỗ trợ các đơn vị khác	19.332.800.000	-	19.122.800.000	210.000.000	-	210.000.000	-	8.499.894.140	-	8.349.894.140	150.000.000	-	150.000.000	-	9.150.000.000	44	44	71	-												
8.1	Ban Liên lạc cứu hộ hàng trị Đắk Lắk - Đắk Nông	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	-	39.783.000	-	39.783.000	-	-	-	-	-	99	-	99	-												
8.2	Ban quản lý đầu tư và xây dựng tỉnh Sơn	22.500.000	-	22.500.000	-	-	-	-	22.500.000	-	22.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.3	Ban được tư thưng Công sản Tây Nam	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.4	Ban Tiếp nhận	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	49.998.480	-	49.998.480	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.5	Ban chấp hành Công đoàn viên chức tỉnh	2.000.000	-	2.000.000	-	-	-	-	2.000.000	-	2.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.6	BHXH huyện Ea H'leo (Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'leo)	1.962.000.000	-	1.962.000.000	-	-	-	-	1.962.000.000	-	1.962.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.7	BHXH huyện Ea Súp (Công ty Cao su Phước Hòa)	158.000.000	-	158.000.000	-	-	-	-	158.000.000	-	158.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.8	BHXH huyện Krông Năng (Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk)	369.000.000	-	369.000.000	-	-	-	-	369.000.000	-	369.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.9	BHXH huyện Krông Pắc (Công ty Cổ phần KD Green Farm, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phước An)	1.254.000.000	-	1.254.000.000	-	-	-	-	1.243.712.660	-	1.243.712.660	-	-	-	-	-	99	-	99	-												
8.10	Công đoàn ngành công thương	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.11	Công đoàn ngành GTVT	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.12	Công đoàn ngành NN & PTNT tỉnh	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.13	Công đoàn ngành y tế	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.14	Cơ quan thường trú khu vực Tây nguyên - Đài tiếng nói Việt Nam	80.000.000	-	80.000.000	-	-	-	-	80.000.000	-	80.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.15	Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nam Tây nguyên	25.000.000	-	25.000.000	-	-	-	-	25.000.000	-	25.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.16	Cục hải quan tỉnh	33.500.000	-	33.500.000	-	-	-	-	33.500.000	-	33.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.17	Cục Quản lý an ninh trật tự	44.500.000	-	44.500.000	-	-	-	-	44.500.000	-	44.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.18	Cục thi hành án dân sự	18.000.000	-	18.000.000	-	-	-	-	18.000.000	-	18.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.19	Cục Thống kê tỉnh	239.500.000	-	239.500.000	150.000.000	-	150.000.000	-	239.500.000	-	239.500.000	150.000.000	-	150.000.000	-	-	100	-	100	100												
8.20	Cục thuế tỉnh	357.500.000	-	357.500.000	-	-	-	-	357.500.000	-	357.500.000	-	-	-	-	150.000.000	71	-	71	-												
8.21	Chi cục kiểm lâm vùng IV	21.000.000	-	21.000.000	-	-	-	-	21.000.000	-	21.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.22	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk	60.000.000	-	60.000.000	-	-	60.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-												
8.23	Chi hội nghề thủ công mỹ nghệ	19.500.000	-	19.500.000	-	-	-	-	19.500.000	-	19.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.24	Đài phát sóng khu vực Tây nguyên	12.500.000	-	12.500.000	-	-	-	-	12.500.000	-	12.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.25	Khu học nhà nước Đắk Lắk	188.000.000	-	188.000.000	-	-	-	-	188.000.000	-	188.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.26	Khu K&A - Cục an ninh trật tự	90.000.000	-	90.000.000	-	-	-	-	90.000.000	-	90.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.27	Lên đoàn lao động tỉnh	4.013.500.000	-	4.013.500.000	-	-	-	-	13.500.000	-	13.500.000	-	-	-	-	4.000.000.000	0	-	0	-												
8.28	Lên đoàn đặc công 198	723.500.000	-	723.500.000	-	-	-	-	723.500.000	-	723.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.29	Nghiên cứu nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk	27.000.000	-	27.000.000	-	-	-	-	27.000.000	-	27.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.30	Nhà văn hóa lao động tỉnh	2.000.000	-	2.000.000	-	-	-	-	2.000.000	-	2.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.31	Phân hiệu Trường Đại học Luật Hà Nội tại tỉnh Đắk Lắk	23.500.000	-	23.500.000	-	-	-	-	23.500.000	-	23.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.32	Phân viện Học viện hành chính quốc gia khu vực Tây nguyên	22.000.000	-	22.000.000	-	-	-	-	22.000.000	-	22.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.33	Quỹ hỗ trợ phát triển nông và Khinh Hòa	300.000.000	-	300.000.000	-	-	-	-	300.000.000	-	300.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.34	Trung tâm Khảo luận nghiên cứu, sản phẩm cây trồng Tây nguyên	6.000.000	-	6.000.000	-	-	-	-	6.000.000	-	6.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.35	Trung tâm nghiên cứu và quản trị sản phẩm nông nghiệp vùng và Tây nguyên	5.500.000	-	5.500.000	-	-	-	-	5.500.000	-	5.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.36	TT nghiên cứu đầu, phân bón và môi trường Tây nguyên	9.000.000	-	9.000.000	-	-	-	-	9.000.000	-	9.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.37	Trung Ba da 20 - Trung đoàn 292	398.500.000	-	398.500.000	-	-	-	-	398.500.000	-	398.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.38	Trung đoàn 93	9.947.500.000	-	9.947.500.000	-	-	-	-	9.947.500.000	-	9.947.500.000	-	-	-	-	5.000.000.000	16	-	16	-												
8.39	Trung tâm triển khai, truyền thông và lịch sử	5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	-	5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.40	Trung tâm khuyến nông quốc gia - Văn phòng thường trực tại Nam Trung Bộ và Tây nguyên	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.41	Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ Cà phê EaKat	46.000.000	-	46.000.000	-	-	-	-	46.000.000	-	46.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.42	Trung tâm phân y sản phẩm khu vực Tây nguyên (Bà v và)	27.500.000	-	27.500.000	-	-	-	-	27.500.000	-	27.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.43	Trường Đại học Tây nguyên	357.500.000	-	357.500.000	-	-	-	-	357.500.000	-	357.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.44	Trường PTDT nội trú Tây Nguyên	66.500.000	-	66.500.000	-	-	-	-	66.500.000	-	66.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.45	Văn phòng BHXH tỉnh (Công ty Cổ phần cao su)	1.602.000.000	-	1.602.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-												
8.46	Văn phòng Quản lý đường bộ III-5	7.500.000	-	7.500.000	-	-	-	-	7.500.000	-	7.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.47	Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh	38.500.000	-	38.500.000	-	-	-	-	38.500.000	-	38.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.48	Văn phòng Ủy ban dân tộc	7.500.000	-	7.500.000	-	-	-	-	7.500.000	-	7.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.49	Văn phòng Văn Kiểm tại Nhân dân tỉnh	47.000.000	-	47.000.000	-	-	-	-	47.000.000	-	47.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.50	Viện KINH nông lâm nghiệp TN	49.000.000	-	49.000.000	-	-	-	-	49.000.000	-	49.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.51	Viện khoa học xã hội vùng Tây nguyên	15.000.000	-	15.000.000	-	-	-	-	15.000.000	-	15.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.52	Viện y học dịch ở Tây nguyên	67.500.000	-	67.500.000	-	-	-	-	67.500.000	-	67.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.53	Vườn quốc gia Tây Nguyên	113.000.000	-	113.000.000	-	-	-	-	113.000.000	-	113.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
8.54	Các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách (theo tính từ trước tháng Trung đoàn 754)	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-												
G	CÁC CHỈ DẠY TỰ A&A&C	982.383.506.000	982.383.506.000	-	-	-	-	-	763.244.190.250	763.244.190.250	-	-	-	-	-	185.237.441.250	78	78	-	100												
1	Ban QLD&A - Bộ GTVT	40.355.000.000	40.355.000.000	-	-	-	-	-	14.926.552.750	14.926.552.750	-	-	-	-	-	25.428.447.250	37	37	-	-												
2	Ban QLD&A DTXD huyện Buôn Đôn	67.145.421.000	67.145.421.000	-	-	-	-	-	66.073.087.000	66.073.087.000	-	-	-	-	-	1.071.637.000	98	98	-	-												
3	Ban QLD&A DTXD huyện Cư M'gar	32.827.275.000	32.827.275.000	-	-	-	-	-	32.784.725.500	32.784.725.500	-	-	-	-	-	42.549.550.000	100	10														

Phụ lục VII (Biểu mẫu số 58)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)
(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN												So sánh (%)		
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
	TỔNG SỐ	11.043.404	1.680.000	9.167.237	196.167	16.738.101	2.317.528	589.968	-	9.255.999	5.397.360	2.806	1.029.005	764.127	264.878	4.015.197	120.372	152	138	101
1	Tp. Buôn Ma Thuột	2.809.986	1.360.000	1.416.891	33.095	3.443.443	844.656	230.591	-	1.145.951	615.407	118	11.095	6.472	4.623	1.440.466	1.275	123	62	81
2	Huyện Ea H'Leo	632.184	24.000	595.305	12.879	1.011.394	97.665	12.710	-	609.951	366.979	148	49.557	44.666	4.891	249.325	4.895	160	407	102
3	Huyện Ea Súp	546.626	4.000	531.841	10.785	1.153.309	118.493	18.688	-	580.108	349.379	-	205.144	146.226	58.918	238.736	10.829	211	2.962	109
4	Huyện Krông Năng	660.554	16.000	631.653	12.901	1.127.577	176.718	49.452	-	684.993	415.663	-	69.466	57.312	12.154	186.434	9.967	171	1.104	108
5	Thị Xã Buôn Hồ	490.204	28.800	451.485	9.919	588.293	62.011	20.340	-	462.761	251.576	-	15.232	7.772	7.460	44.268	4.022	120	215	102
6	Huyện Buôn Đôn	456.642	9.600	438.202	8.840	700.084	70.042	19.401	-	453.578	265.303	320	38.423	25.617	12.806	125.947	12.094	153	730	104
7	Huyện Cư M'gar	763.671	28.000	719.696	15.975	1.223.043	191.639	66.437	-	745.647	459.084	30	43.010	34.283	8.726	242.507	241	160	684	104
8	Huyện Ea Kar	747.171	52.000	680.794	14.377	1.051.608	110.307	17.860	-	716.438	420.947	-	100.533	77.699	22.834	119.004	5.327	141	212	105
9	Huyện M'Drăk	522.891	13.600	499.488	9.803	1.077.127	86.469	13.858	-	502.108	287.713	959	189.308	143.764	45.544	296.215	3.026	206	636	101
10	Huyện Krông Păk	971.645	48.000	903.825	19.820	1.436.797	151.710	20.729	-	935.034	611.675	-	42.950	16.994	25.957	285.496	21.607	148	316	103
11	Huyện Krông Ana	475.972	24.000	442.659	9.313	710.246	94.998	25.580	-	464.623	263.762	134	26.351	20.427	5.924	120.740	3.534	149	396	105
12	Huyện Krông Bông	586.996	9.600	565.749	11.647	925.509	71.061	21.055	-	598.743	344.701	-	88.143	61.574	26.569	145.455	22.108	158	740	106
13	Huyện Lắk	496.340	6.400	480.507	9.433	909.772	82.951	26.849	-	494.530	248.410	898	59.969	49.406	10.563	256.794	15.527	183	1.296	103
14	Huyện Cư Kuin	518.160	40.000	467.990	10.170	752.803	89.412	19.711	-	506.437	304.790	200	23.398	15.245	8.153	130.173	3.383	145	224	108
15	Huyện Krông Búk	364.362	16.000	341.152	7.210	627.096	69.396	26.708	-	355.097	191.970	-	66.428	56.672	9.756	133.637	2.538	172	434	104

Phụ lục VIII (Biểu mẫu số 59)
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	7.285.084	5.948.294	1.336.790	-	1.336.790			-	9.290.626	5.947.794	3.342.832	-	3.342.832			-	128	100	250		250
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	385.925	292.840	93.085		93.085				425.098	292.840	132.258		132.258				110	100	142		142
2	Huyện Ea H'Leo	527.321	447.162	80.159		80.159				651.624	447.162	204.462		204.462				124	100	255		255
3	Huyện Ea Súp	491.535	391.082	100.453		100.453				792.997	391.082	401.915		401.915				161	100	400		400
4	Huyện Krông Năng	582.236	466.638	115.598		115.598				740.521	466.638	273.883		273.883				127	100	237		237
5	Thị Xã Buôn Hồ	391.248	336.540	54.708		54.708				430.038	336.540	93.498		93.498				110	100	171		171
6	Huyện Buôn Đôn	399.773	315.152	84.621		84.621				518.992	315.152	203.840		203.840				130	100	241		241
7	Huyện Cư M'gar	575.638	494.951	80.687		80.687				662.299	494.951	167.348		167.348				115	100	207		207
8	Huyện Ea Kar	596.338	490.611	105.727		105.727				737.687	490.111	247.576		247.576				124	100	234		234
9	Huyện M'Drắk	431.059	323.709	107.350		107.350				684.831	323.709	361.122		361.122				159	100	336		336
10	Huyện Krông Pắc	814.518	703.479	111.039		111.039				933.216	703.479	229.737		229.737				115	100	207		207
11	Huyện Krông Ana	393.745	323.618	70.127		70.127				463.626	323.618	140.008		140.008				118	100	200		200
12	Huyện Krông Bông	525.805	409.704	116.101		116.101				687.872	409.704	278.168		278.168				131	100	240		240
13	Huyện Lắk	468.888	365.705	103.183		103.183				695.020	365.705	329.315		329.315				148	100	319		319
14	Huyện Cư Kuin	409.763	348.561	61.202		61.202				476.387	348.561	127.826		127.826				116	100	209		209
15	Huyện Krông Búk	291.292	238.542	52.750		52.750				390.417	238.542	151.875		151.875				134	100	288		288

Phụ lục IX (Biểu mẫu số 61)
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN										So sánh (%)							
		TỔNG	Trong đó:		Trong đó								TỔNG CỘNG			Trong đó							Tổng số		Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	CT MTQG nông thôn mới		CT MTQG giảm nghèo bền vững		CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi		Tổng	Trong đó		CT MTQG nông thôn mới		CT MTQG giảm nghèo bền vững		CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi											
Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:											
Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên																		
	TỔNG SỐ	1.539.678.000.000	848.829.000.000	690.849.000.000	297.676.000.000	162.000.000.000	45.676.000.000	397.842.000.000	181.368.000.000	215.674.000.000	934.860.000.000	105.491.000.000	429.609.000.000	1.095.782.031.554	798.261.436.778	297.528.595.184	208.639.845.636	167.682.661.778	41.616.381.866	139.780.789.271	209.580.621.800	139.280.168.271	547.362.197.847	421.138.154.000	26.204.841.847	71,2	94,0	43,1	
1	Cập tỉnh	144.321.000.000	72.829.000.000	71.501.000.000	4.305.000.000	-	4.305.000.000	60.829.000.000	30.000.000.000	30.829.000.000	79.187.000.000	42.828.000.000	36.367.000.000	66.776.946.215	34.134.564.800	32.642.382.215	5.223.781.274	-	5.223.781.274	13.964.288.677	1.586.860.000	12.367.428.677	47.588.876.264	32.537.704.000	15.051.172.264	46,3	46,9	45,7	
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ban dân tộc	12.030.000.000	-	12.030.000.000	-	-	-	-	-	-	12.030.000.000	-	12.030.000.000	6.154.462.936	-	6.154.462.936	-	-	-	-	-	-	-	6.154.462.936	-	6.154.462.936	51,2	-	51,2
2	Ban dân vận Tỉnh ủy	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	600.000.000	-	600.000.000	-	-	-	-	-	-	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	-	-	-	-	-	600.000.000	-	600.000.000	100,0	-	100,0	
4	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi nhánh ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Công an tỉnh	2.810.000.000	-	2.810.000.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-	-	-	1.710.000.000	-	1.710.000.000	1.418.000.000	-	1.418.000.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-	-	-	318.000.000	-	318.000.000	50,5	-	50,5	
7	Cục Thống kê tỉnh	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	-	-	-	-	-	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-	-	-
8	Đội Phát thanh và Truyền hình	250.000.000	-	250.000.000	250.000.000	-	250.000.000	-	-	-	-	-	250.000.000	-	250.000.000	250.000.000	-	250.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	
9	Hội Cựu chiến binh	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	
10	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	2.491.000.000	-	2.491.000.000	400.000.000	-	400.000.000	-	-	-	2.091.000.000	-	2.091.000.000	1.207.444.786	-	1.207.444.786	381.052.520	-	381.052.520	-	-	-	826.392.266	-	826.392.266	48,5	-	48,5	
11	Hội Nông dân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	493.000.000	-	493.000.000	-	-	-	-	-	-	493.000.000	-	493.000.000	427.818.000	-	427.818.000	-	-	-	-	-	-	427.818.000	-	427.818.000	86,8	-	86,8	
13	Sở Công thương	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	36.470.000.000	34.820.000.000	1.650.000.000	300.000.000	-	300.000.000	-	-	-	36.170.000.000	34.820.000.000	1.350.000.000	31.021.484.000	29.847.461.000	1.176.023.000	300.000.000	-	300.000.000	-	-	-	30.723.484.000	29.847.461.000	876.023.000	86,1	-	71,3	
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000	45.128.000	-	45.128.000	45.128.000	-	45.128.000	-	-	-	-	-	-	75,2	-	75,2	
16	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	50.620.000.000	30.000.000.000	20.620.000.000	-	-	48.300.000.000	30.000.000.000	18.300.000.000	2.320.000.000	-	2.320.000.000	6.859.680.193	1.596.860.000	5.262.820.193	329.398.604	329.398.604	6.527.328.135	1.596.860.000	4.930.468.135	2.953.454	-	2.953.454	12,5	-	25,5			

